

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đà Nẵng, tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoà Nam	Ủy viên
Ông Hồ Ngãi	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoà Nam	Giám đốc
Ông Hồ Ngãi	Phó giám đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 15/03/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

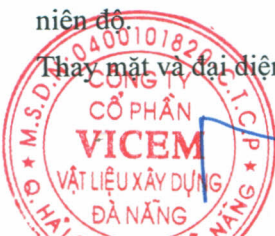
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hoà Nam
Giám đốc

au
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoà Nam

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Số: 165 /2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11/08/2016 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 29 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

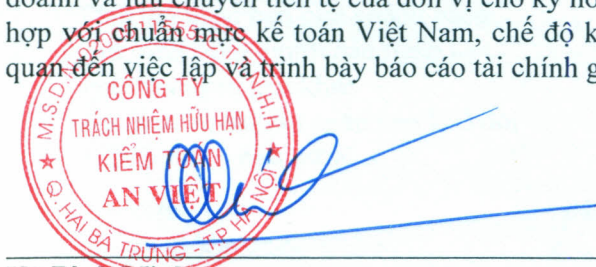
Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã nêu tại thuyết minh số 30 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng dự án và vốn đầu tư Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1; ngày 20/06/2013, Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã ký bổ sung Biên bản bàn giao tài chính ngày 11/10/2012 với giá trị tài sản bàn giao và nguồn vốn thực hiện tạm tính là 477.981.239.681 đồng. Ngày 18/08/2015, hai Công ty tiếp tục ký Biên bản bàn giao tài chính bổ sung lần 2 về việc bàn giao tài chính bổ sung với tổng giá trị bàn giao đợt này là 33.859.089.785 đồng. Mặc dù dự án đã được bàn giao về hiện vật và tài chính nhưng trong năm 2015 và trong một số kỳ kế toán trước, Công ty đã ghi nhận bổ sung một số khoản chi phí đầu tư, công nợ phải thu và công nợ phải trả liên quan đến việc đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh trên Báo cáo tài chính.

Chúng tôi không đánh giá được tính hợp lý và ảnh hưởng của việc ghi nhận và hạch toán bổ sung một số nghiệp vụ phát sinh liên quan tới việc đầu tư và chuyển giao Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh trong các kỳ kế toán trước tới Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty. Số liệu bàn giao chính thức và kết quả của hoạt động chuyển nhượng này phụ thuộc vào số liệu quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và sự chấp thuận cuối cùng của các bên liên quan đến Dự án bàn giao.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



The stamp is circular and red, containing the text: "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT" and "HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Vũ Bình Minh

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.966.504.860	132.142.874.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.409.342.138	29.808.810.925
1. Tiền	111		34.409.342.138	29.808.810.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.916.823.638	61.222.589.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73.931.439.072	54.490.348.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		733.520.515	1.228.941.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.616.666.493	8.590.451.816
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.485.395.470)	(3.207.745.627)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		120.593.028	120.593.028
IV. Hàng tồn kho	140	7	33.107.383.886	38.044.647.296
1. Hàng tồn kho	141		33.107.383.886	38.300.273.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(255.625.868)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.532.955.198	3.066.826.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176.183.252	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.088.757.103	3.058.816.678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	268.014.843	8.010.034
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.877.813.104	28.375.442.260
II. Tài sản cố định	220		26.334.852.883	28.212.080.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	26.334.852.883	28.212.080.329
- Nguyên giá	222		109.873.767.353	109.873.767.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.538.914.470)	(81.661.687.024)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.000.000)	(150.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		477.244.658	53.836.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		477.244.658	53.836.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.715.563	109.525.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		65.715.563	109.525.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.844.317.964	160.518.316.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		80.077.540.919	49.196.238.150
I. Nợ ngắn hạn	310		80.067.540.919	49.161.238.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	63.786.550.378	34.322.793.283
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.177.872	65.760.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.232.168.031	1.243.240.451
4. Phải trả người lao động	314		4.845.224.174	5.268.521.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.597.904.882	1.270.119.995
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	125.049.999
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	5.198.307.532	6.753.582.127
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		112.170.050	112.170.050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	1.276.038.000	-
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000	35.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	10.000.000	35.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.766.777.045	111.322.078.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	115.766.777.045	111.322.078.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.096.851.573	16.096.851.573
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(55.432.039)	(4.500.130.708)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.500.130.708)	(8.470.722.489)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.444.698.669	3.970.591.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.844.317.964	160.518.316.526

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập

Huỳnh Minh

Phó phòng kế toán

Nguyễn Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	243.979.011.974	303.405.422.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	4.313.594.489	2.823.740.796
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.665.417.485	300.581.682.152
4. Giá vốn hàng bán	11	18	220.101.922.852	282.011.159.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.563.494.633	18.570.522.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	624.365.592	984.171.590
7. Chi phí tài chính	22	20	50.000.000	540.553.585
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	431.666.667
8. Chi phí bán hàng	25	21	5.154.220.693	6.438.015.325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	11.101.683.660	9.189.499.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.881.955.872	3.386.625.909
11. Thu nhập khác	31	23	1.984.661.434	3.649.805.193
12. Chi phí khác	32	24	301.715.017	3.068.654.766
13. Lợi nhuận khác	40		1.682.946.417	581.150.427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.564.902.289	3.967.776.336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.120.203.620	1.500.083.849
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.444.698.669	2.467.692.487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	449	249
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		449	249

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập

Phó phòng kế toán

Giám đốc



Huỳnh Minh

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Hoà Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.564.902.289	3.967.776.336
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.877.227.446	1.972.961.736
- Các khoản dự phòng	03	2.298.061.975	776.976.549
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(624.365.592)	(984.171.590)
- Chi phí lãi vay	06	-	431.666.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.115.826.118	6.165.209.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.970.105.850)	(16.825.143.171)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.192.889.278	(19.612.146.414)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	29.400.918.847	41.733.122.281
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(132.372.884)	97.677.637
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(431.666.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(915.857.698)	(1.241.118.986)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.804.545)	(442.960.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.648.493.266	9.442.974.367
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(423.408.658)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	375.446.605	984.171.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.047.962.053)	984.171.590
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	30.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.600.531.213	10.427.145.957
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.808.810.925	24.159.978.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.409.342.138	34.587.124.633

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập

Huỳnh Minh

Phó phòng kế toán

Nguyễn Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 0400101820 ngày 10/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng trong đó:

- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sở hữu 6.514.700 cổ phần tương đương 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81% Vốn Điều lệ;
- Cổ đông khác sở hữu 3.385.300 cổ phần tương đương 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn Điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán: DXV

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 337 người (tại 31/12/2015 là 349 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
4.	Xí nghiệp KD Xi măng VLXD Đà Nẵng	Số 255, Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả cho người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	367.157.885	435.332.846
Tiền gửi ngân hàng	34.042.184.253	29.373.478.079
Cộng	<u>34.409.342.138</u>	<u>29.808.810.925</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.799.182.013	10.414.495.079
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.000.000.000	13.660.545.603
Công ty Xi măng Nghi Sơn	4.335.100.500	2.552.000.500
Công ty TNHH Thương Mại và Tư Vấn Nghệ Giang	16.210.732.121	-
Công ty TNHH Mai Hương	3.615.016.188	3.429.130.188
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	3.511.777.535	3.511.777.535
Các khoản phải thu khách hàng khác	37.459.630.715	20.922.399.905
Cộng	<u>73.931.439.072</u>	<u>54.490.348.810</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.799.182.013	10.414.495.079
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.000.000.000	13.660.545.603
Cộng	<u>8.799.182.013</u>	<u>24.075.040.682</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	3.625.243.704	-	5.713.940.856	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.261.061.782	-	12.237.597.254	-
Công cụ, dụng cụ	304.108.813	-	407.869.892	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.364.314.624	-	3.039.673.305	-
Thành phẩm	4.374.298.398	-	2.403.142.401	-
Hàng hoá	8.178.356.565	-	14.498.049.456	(255.625.868)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	<u>33.107.383.886</u>	<u>-</u>	<u>38.300.273.164</u>	<u>(255.625.868)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đầu tư phát sinh liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013	7.334.735.671	-	7.481.954.056	-
Các khoản tạm ứng	863.824.257	-	456.743.252	-
Các khoản Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	406.106.565	-	639.754.508	-
Cộng	8.616.666.493	-	8.590.451.816	-

9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	Thời gian quá hạn	30/06/2016			01/01/2016			
		Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	2.633.291.605	-	2.633.291.605	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	1 - 3 năm	878.485.930	263.545.779	614.940.151	1 - 3 năm	3.511.777.535	1.229.230.446	2.282.547.089
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	259.554.700	-	259.554.700	Trên 3 năm	135.410.200	-	135.410.200
Các đối tượng khác	Dưới 3 năm	5.767.961.044	4.790.352.030	977.609.014	Dưới 3 năm	2.401.194.462	1.611.406.124	789.788.338
Cộng		9.539.293.279	5.053.897.809	4.485.395.470		6.048.382.197	2.840.636.570	3.207.745.627

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	30.307.120.119	67.697.440.185	10.795.812.538	1.073.394.511	109.873.767.353
Tại ngày 30/06/2016	<u>30.307.120.119</u>	<u>67.697.440.185</u>	<u>10.795.812.538</u>	<u>1.073.394.511</u>	<u>109.873.767.353</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	18.155.335.782	52.157.958.616	10.281.242.914	1.067.149.712	81.661.687.024
Khấu hao trong kỳ	443.787.764	1.393.562.708	36.754.974	3.122.000	1.877.227.446
Tại ngày 30/06/2016	<u>18.599.123.546</u>	<u>53.551.521.324</u>	<u>10.317.997.888</u>	<u>1.070.271.712</u>	<u>83.538.914.470</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	<u>12.151.784.337</u>	<u>15.539.481.569</u>	<u>514.569.624</u>	<u>6.244.799</u>	<u>28.212.080.329</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>11.707.996.573</u>	<u>14.145.918.861</u>	<u>477.814.650</u>	<u>3.122.799</u>	<u>26.334.852.883</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 29.979.408.675 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 29.972.265.818 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.654.138.466	19.654.138.466	13.845.768.121	13.845.768.121
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	19.193.510.731	19.193.510.731	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	2.707.254.652	2.707.254.652	3.796.760.589	3.796.760.589
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	5.408.000.000	5.408.000.000	3.894.000.000	3.894.000.000
Hợp tác xã cổ phần Việt Nhật	3.294.995.200	3.294.995.200	2.241.522.560	2.241.522.560
Phải trả cho các đối tượng khác	13.528.651.329	13.528.651.329	10.544.742.013	10.544.742.013
Cộng	63.786.550.378	63.786.550.378	34.322.793.283	34.322.793.283
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Phải trả cho các đối tượng khác	5.753.843.595	5.753.843.595	5.015.518.006	5.015.518.006
Cộng	5.753.843.595	5.753.843.595	5.015.518.006	5.015.518.006
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.654.138.466	19.654.138.466	13.845.768.121	13.845.768.121
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.890.015.226	3.890.015.226	3.469.340.284	3.469.340.284
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	19.193.510.731	19.193.510.731	-	-
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	-	-	1.307.379.916	1.307.379.916
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	2.598.914.361	2.598.914.361	2.344.223.900	2.344.223.900
Cộng	45.336.578.784	45.336.578.784	20.966.712.221	20.966.712.221

CÔNG TY VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.183.835.559	3.001.284.617	3.216.759.209	968.360.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.980.742	1.120.203.620	915.857.698	263.326.664
Thuế thu nhập cá nhân	(8.010.034)	10.307.589	10.327.723	(8.030.168)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	869.593.251	1.129.577.926	(259.984.675)
Thuế khác	424.150	8.556.250	8.500.000	480.400
Cộng	1.235.230.417	5.009.945.327	5.281.022.556	964.153.188

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	8.010.034	268.014.843
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.243.240.451	1.232.168.031

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	-	19.271.818
Trích trước phí tư vấn vay vốn CFC	308.990.000	308.990.000
Trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu	946.404.101	103.148.910
Trích trước chi phí tham quan du lịch	184.550.000	392.100.000
Chi phí phải trả khác	2.157.960.781	446.609.267
Cộng	3.597.904.882	1.270.119.995

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	82.738.900	75.898.574
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	87.011.044	41.191.775
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.028.557.588	6.636.491.778
- Cổ tức phải trả	151.628.949	152.753.949
- Phải trả tiền lãi ký cược cho Đại lý tiêu thụ Xi măng	110.671.818	182.459.182
- Phải trả về Chi phí tư vấn chuyển giao công nghệ	213.939.516	207.026.702
- Phải trả khác liên quan đến dự án Xi măng Cam Ranh	3.458.584.303	3.342.329.865
- Phải trả tiền phạt, lãi chậm trả	-	2.203.877.573
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.093.733.002	548.044.507
Cộng	5.198.307.532	6.753.582.127
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	35.000.000
Cộng	10.000.000	35.000.000

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa tài sản	1.066.038.000	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	210.000.000	-
Cộng	1.276.038.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	99.000.000.000	725.357.511	16.096.851.573	(8.061.722.489)	107.760.486.595
Lãi trong năm	-	-	-	3.970.591.781	3.970.591.781
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(409.000.000)	(409.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	99.000.000.000	725.357.511	16.096.851.573	(4.500.130.708)	111.322.078.376
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.444.698.669	4.444.698.669
Tại ngày 30/06/2016	99.000.000.000	725.357.511	16.096.851.573	(55.432.039)	115.766.777.045

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 912/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2016, lợi nhuận sau thuế được dùng để bù lỗ lũy kế đến 31/12/2015 do hội tổ chênh lệch tỷ giá của Dự án nhà máy xi măng Cam Ranh: 3,970 tỷ đồng, không chia cổ tức cho các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016	Tỷ lệ vốn góp
	VND	VND	
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

17. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	243.276.325.235	302.955.627.320
- Doanh thu bán Xi măng	161.012.849.904	215.760.400.779
- Doanh thu bán vỏ bao xi măng	53.868.830.131	67.816.186.324
- Doanh thu bán gạch, ngói	28.394.645.200	19.379.040.217
Doanh thu hoạt động khác	702.686.739	449.795.628
Cộng	243.979.011.974	303.405.422.948

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán vỏ bao xi măng		
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	55.421.050	2.899.500.900
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	9.727.756.240	9.486.967.390
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.760.129.400	19.978.227.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	22.529.151.267	18.598.044.544
Cộng	40.072.457.957	50.962.739.834

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.313.594.489	2.823.740.796
Cộng	4.313.594.489	2.823.740.796

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	219.587.106.053	281.943.651.375
Giá vốn bán xi măng	155.019.174.389	208.191.413.499
Giá vốn bán vỏ bao xi măng	46.343.282.146	58.928.834.130
Giá vốn bán gạch ngói	18.224.649.518	14.823.403.746
Giá vốn hoạt động khác	514.816.799	67.507.813
Cộng	220.101.922.852	282.011.159.188

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	624.365.592	984.171.590
Cộng	624.365.592	984.171.590

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	-	431.666.667
Lãi tiền ký cược phải trả cho đại lý	50.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	108.886.918
Cộng	50.000.000	540.553.585

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
a) Chi phí bán hàng	5.154.220.693	6.438.015.325
Chi phí lương nhân viên	2.258.982.493	3.451.957.222
Chi phí công cụ, dụng cụ	84.801.126	117.103.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.386.072	209.564.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.922.035	1.789.144.301
Chi phí khác bằng tiền	991.128.967	870.245.594
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.101.683.660	9.189.499.735
Chi phí lương nhân viên	4.994.553.251	3.692.008.879
Chi phí công cụ, dụng cụ	116.700.231	131.249.732
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	185.535.918	129.642.421
Thuế, phí, lệ phí	1.936.420.310	-
Chi phí dự phòng	-	776.976.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.066.949	2.050.083.575
Chi phí khác bằng tiền	3.747.407.001	2.409.538.579
Cộng	16.255.904.353	15.627.515.060

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.002.746.758	59.386.103.857
Chi phí nhân công	16.158.547.019	16.322.716.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.877.227.446	1.981.188.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.552.482.365	6.633.037.571
Chi phí khác bằng tiền	8.962.403.807	4.956.719.979
Cộng	82.553.407.395	89.279.766.169

23. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập từ bán phế liệu	505.529.802	653.455.670
Thu nhập từ thuê kho, cửa hàng	1.275.648.540	1.344.389.697
Thu nhập từ tiền khuyến mại xi măng của nhà cung cấp	-	1.579.685.888
Thu nhập khác	203.483.092	72.273.938
Cộng	1.984.661.434	3.649.805.193

24. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí khuyến mại cho khách hàng	-	105.068.946
Tiền phạt và lãi chậm trả do thanh toán chậm	-	2.203.877.573
Chi phí phạt chậm nộp thuế	12.115.812	428.996.810
Chi phí khác	289.599.205	330.711.437
Cộng	301.715.017	3.068.654.766

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận trước thuế	5.564.902.289	3.967.776.336
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:		
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	24.000.000	24.000.000
- Tiền phạt chậm nộp thuế, tiền truy thu thuế GTGT	12.115.812	428.996.810
Thu nhập chịu thuế	5.601.018.101	4.420.773.146
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.120.203.620	972.570.092
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	-	527.513.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.120.203.620	1.500.083.849

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.444.698.669	2.467.692.487
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.444.698.669	2.467.692.487
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	449	249

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.409.342.138	29.808.810.925
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.198.885.838	59.416.311.747
Cộng	131.608.227.976	89.225.122.672
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	112.170.050	112.170.050
Phải trả người bán và phải trả khác	68.673.479.017	40.841.531.112
Chi phí phải trả	3.597.904.882	1.270.119.995
Cộng	72.383.553.949	42.223.821.157

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016 là 4.485.395.470 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 3.207.745.627 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016				
Các khoản vay	112.170.050	-	-	112.170.050
Phải trả người bán và phải trả khác	68.673.479.017	-	-	68.673.479.017
Chi phí phải trả	3.597.904.882	-	-	3.597.904.882
Tại 01/01/2016				
Các khoản vay	112.170.050	-	-	112.170.050
Phải trả người bán và phải trả khác	40.841.531.112	-	-	40.841.531.112
Chi phí phải trả	1.270.119.995	-	-	1.270.119.995

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.409.342.138	-	-	34.409.342.138
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.198.885.838	-	-	77.198.885.838
Tại 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.808.810.925	-	-	29.808.810.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.416.311.747	-	-	59.416.311.747

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	Cổ đông chiếm 65,81% vốn điều lệ (Công ty mẹ)
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty con cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Mua hàng

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	11.928.369.823	22.214.109.520
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	68.062.995.040	150.607.652.496
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	47.248.441.577	3.092.302.531
Cộng	127.239.806.440	175.914.064.547

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	208.981.092	257.513.795

Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lương và các quyền lợi gộp khác (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc)	535.518.801	584.383.000

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

30. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Thực hiện hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 và các phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 01/07/2011, số 02 ngày 11/10/2012 được ký giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 về việc chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, ngày 20/06/2013 hai Công ty đã ký Biên bản về việc bổ sung Biên bản bàn giao tài chính ngày 11/10/2012. Thời điểm chốt số liệu tài chính để hiệu chỉnh và bàn giao là 24h ngày 18/08/2011, giá trị tài sản bàn giao và nguồn vốn thực hiện tạm tính là 477.981.239.681 đồng; thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng Dự án bằng không.

Theo Biên bản họp ngày 01/07/2013 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 sẽ phối hợp với Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng xem xét và ký biên bản bàn giao bổ sung nếu có gói thầu nào đến thời điểm 24h ngày 18/08/2011 chưa có trong nội dung bàn giao của Biên bản bàn giao tài chính.

Ngày 18/08/2015, Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã ký Biên bản bàn giao tài chính lần 2 với tổng giá trị bàn giao đợt này là 33.859.089.785 đồng (giá trị đã bao gồm thuế GTGT). Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng đã ghi nhận vào thu nhập khác, chi phí khác của năm 2015 với cùng số tiền (Thuyết minh số 24, 25).

Căn cứ vào biên bản bàn giao lần đầu, Công ty đã hạch toán chuyển giao một số đối tượng nợ phải trả cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 với tổng số tiền 14.489.476.609 đồng theo dõi và có nghĩa vụ thanh toán. Chi tiết số dư công nợ phải trả nhà cung cấp đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 như sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings:	10.118.307.093 đồng
Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Khánh Ninh và Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin Nha Trang:	1.662.991.300 đồng
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh:	252.174.000 đồng
Công ty Cổ phần Lilama 5:	2.456.004.216 đồng

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công nợ với các nhà thầu nói trên đã được Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 xác nhận bằng các văn bản:

- Công nợ với Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Khánh Ninh và Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin Nha Trang và Công ty Cổ phần Lilama 5 đã được thanh toán hết theo Biên bản bàn giao bổ sung lần 2;
- Công nợ với Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holding đã được 3 bên ký Biên bản thống nhất thanh toán công nợ 3 bên ngày 19/02/2016, theo đó, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 có nghĩa vụ thanh toán và đối trừ công nợ với Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holding;
- Công nợ với Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh đã được Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 xác nhận thanh toán tại ngày 29/03/2012.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mặc dù đã ký các biên bản bàn giao bổ sung lần 1 ngày 20/06/2013, lần 2 ngày 18/08/2015 nhưng Công ty vẫn ghi nhận trên Báo cáo tài chính phần chi phí đầu tư bổ sung, công nợ phải thu và công nợ phải trả liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, cụ thể: Chi phí đầu tư bổ sung của Dự án được Công ty theo dõi tại chi tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (Mã số 136 trên Bảng Cân đối kế toán) tại ngày 30/06/2016 và 01/01/2016 với số tiền lần lượt là 7.334.735.671 đồng và 7.481.954.056 đồng; Các khoản phải thu nhà thầu liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chi tiêu “Trả trước cho người bán ngắn hạn” (Mã số 132 trên Bảng Cân đối kế toán) với số tiền tại ngày 30/06/2016 và 01/01/2016 lần lượt là 337.131.507 đồng và 209.251.625 đồng; Các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chi tiêu “ Phải trả người bán ngắn hạn” (Mã số 311 trên Bảng Cân đối kế toán) với số tiền tại ngày 30/06/2016 và 01/01/2016 lần lượt là 3.016.857.928 đồng và 4.069.547.383 đồng; tại chi tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” (Mã số 319 trên Bảng Cân đối kế toán) tại ngày 30/06/2016 và 01/01/2016 là 3.458.584.303 đồng và 3.342.329.865 đồng. Chi tiết:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khác - Chi phí đầu tư của các nhà thầu		
Công ty KT&CN xi măng Khải Thịnh Nam Kinh	195.170.459	280.343.809
Công ty Bảo minh Khánh Hòa	86.103.332	86.103.332
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng VN	12.920.221	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 5 Hải Phòng	3.127.915.580	3.127.915.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển Xi Măng	2.322.339.965	2.384.385.000
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	11.107.879	11.107.879
Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V	883.293.911	883.293.911
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	274.528.292	274.528.292
Tổng công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Nam	400.685.032	400.685.032
Khác	20.671.000	33.591.221
Cộng	<u><u>7.334.735.671</u></u>	<u><u>7.481.954.056</u></u>

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	1.690.583	1.690.583
Cty CP Tư vấn XD Công nghiệp & đô thị VN	59.351.850	59.351.850
Công ty Cổ phần Xây Dựng Phục Hưng HOLDINGS	276.089.074	148.209.192
Cộng	<u><u>337.131.507</u></u>	<u><u>209.251.625</u></u>

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Cơ quan chủ nhiệm Công binh - Quân khu V	816.100	816.100
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Cảng đường thủy	92.565.700	92.565.700
Công ty Vạn Trường	88.582.450	88.582.450
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển Xi Măng	2.598.914.361	2.344.223.900
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	1.307.379.916
Công ty Cổ phần Bình Minh	13.040.000	13.040.000
Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng VN	30.185.781	30.185.781
Công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn HH Miền Nam	192.753.536	192.753.536
Cộng	<u><u>3.016.857.928</u></u>	<u><u>4.069.547.383</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty xi măng VLXD XL Đà Nẵng	1.907.711.635	1.907.711.635
Thuế nhà thầu phải trả Xi măng Hà Tiên	1.434.618.230	1.434.618.230
Công ty Cổ phần Xây Dựng Phục Hưng HOLDINGS	116.254.438	-
	3.458.584.303	3.342.329.865

Hiện tại, Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh vẫn đang trong quá trình kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Do đó, Công ty tạm thời ghi nhận một phần tài sản và nợ phải trả còn lại của Dự án chưa được bàn giao trên Báo cáo tài chính. Số liệu bàn giao cuối cùng về Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh cũng như lãi hoặc lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án phụ thuộc vào kết quả kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Dự án này và sự chấp nhận cuối cùng của các bên liên quan đến Dự án bàn giao.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Người lập

Phó phòng kế toán

Giám đốc



Huỳnh Minh

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Hoà Nam